

Cleaning solution Pepsin / HCl

Phần 1: Nhận dạng hóa chất/chất pha chế và nhận dạng công ty/công việc**1.1 Định dạng sản phẩm**

Tên sản phẩm	Cleaning solution Pepsin / HCl
Từ đồng nghĩa	Electrode cleaner (9891)
Mã sản phẩm	52118030, 30045061, 51350100

1.2 Các ứng dụng đã biết của chất hoặc hỗn hợp và khuyến nghị sử dụng với:

Sử dụng Hóa chất/Chất pha chế Hóa chất phòng thí nghiệm

1.3 Chi tiết về nhà cung cấp Bảng dữ liệu an toàn

Nhận dạng Công ty/Công việc	Mettler-Toledo GmbH Im Langacher 44 CH-8606 Greifensee Switzerland Tel: +41 22 567 53 22 Fax: +41 22 567 53 23 Email: ph.lab.support@mt.com
------------------------------------	---

1.4 Điện thoại khẩn cấp (24-Hour-Number): GBK GmbH +49 6132 84463

Ngày phát hành 05.03.2018

Phiên bản GHS 2

Phần 2: Nhận dạng nguy cơ**2.1 Sự phân loại hóa chất hoặc hỗn hợp**

Phân loại theo Tiêu chuẩn Châu Âu 1272/2008 (EU) Kích ứng/ăn mòn da, Nhóm 1, H314

Các thông tin khác có thể có từ Để biết các cụm từ đầy đủ ở phần này, xem phần 16.

2.2. Nhận các nguyên tố



Dấu hiệu

Nguy hiểm

Bản tuyên bố các nguy cơ

H314: Gây bỏng da nặng và tổn thương mắt.

Bản tuyên bố các biện pháp phòng ngừa

P280: Đeo găng tay bảo hộ/ mặc quần áo bảo hộ/ bảo vệ mắt/ bảo vệ mặt.
P301+P330+P331: NẾU NUỐT PHẢI: Súc miệng. Không được gây nôn.
P303+P361+P353: NẾU DÍNH VÀO DA (hoặc tóc): Tháo bỏ/ Cởi bỏ tất cả quần áo bị nhiễm ngay lập tức. Rửa sạch da bằng nước/ tắm.
P305+P351+P338: NẾU BAY VÀO MẮT: Rửa cẩn thận bằng nước trong một vài phút. Tháo bỏ kính áp tròng nếu có và dễ làm. Tiếp tục rửa.

Các cảnh báo khác

EUH208: Chứa Pepsin A Có thể gây dị ứng.

Nhận dạng sản phẩm

Hydroclorua axit, Số CAS 7647-01-0, Số EC 231-595-7
Pepxin A, Số CAS 9001-75-6, Số EC 232-629-3

2.3 Các mối nguy hiểm khác

Không biết.

Phần 3: Thành phần/thông tin về các phụ liệu

3.2 Các hỗn hợp

Dung dịch

Thành phần		Phân loại CLP	Định dạng sản phẩm
Nước khử ion	95% - 99%		Số CAS: 7732-18-5 Số EC: 231-791-2
Hydroclorua axit	0.1% - 0.5%	Skin Corr. 1B H314, STOT SE 3 H335 [CSk1B: C ≥ 25 % CSk2: 10 % ≤ C < 25 % CEy2: 10 % ≤ C < 25 % SSEIn3: C ≥ 10 %]	Số CAS: 7647-01-0 Số EC: 231-595-7 Chỉ số-Số : 017-002-01-X
Pepxin A	< 0.5%	Eye Irrit. 2 H319, STOT SE 3 H335, Skin Irrit. 2 H315, Resp. Sens. 1 H334	Số CAS: 9001-75-6 Số EC: 232-629-3 Chỉ số-Số : 647-008-00-6

Để biết các cụm từ đầy đủ ở phần này, xem phần 16.

Các tạp chất nguy hại

Không biết.

Phần 4: Các biện pháp sơ cứu

4.1 Mô tả các biện pháp sơ cứu cần thiết

Hít phải	Di chuyển ra chỗ không khí trong lành trong trường hợp hít phải hơi hoặc sản phẩm bị phân hủy. Tham vấn bác sĩ trong những trường hợp nghiêm trọng.
Tiếp xúc với da	Ngay lập tức rửa sạch bằng xà bông và thật nhiều nước đồng thời cởi bỏ tất cả quần áo và giày bị nhiễm. Nếu sự tẩy rửa ở da tồn tại dai dẳng, hãy gọi bác sĩ.
Tiếp xúc với mắt	Rửa kỹ bằng thật nhiều nước, và cả các mí mắt. Nếu việc tẩy rửa mắt tồn tại lâu, hỏi ý kiến chuyên gia.
Ăn uống	Xúc miệng. Tham vấn bác sĩ trong những trường hợp nghiêm trọng.

4.2 Các ảnh hưởng và triệu chứng quan trọng nhất, cả cấp tính và lâu dài Nếu bạn cảm thấy không khỏe, hãy đi khám (đưa nhãn dán cho bác sĩ xem nếu có thể).

4.3 Cần có chỉ dẫn về chăm sóc y tế tức thời và điều trị đặc biệt. Không biết.

Phần 5: Các biện pháp cứu hỏa

5.1 Các phương tiện chữa cháy

Các phương tiện cứu hỏa phù hợp Dùng bụi nước, bột chịu cồn, hóa chất khô hoặc cacbon dioxit.

Các phương tiện cứu hỏa mà không được sử dụng cho mục đích an toàn. Không có gì.

5.2 Các nguy cơ đặc biệt bắt nguồn từ hóa chất và hỗn hợp Sử dụng các biện pháp chữa cháy phù hợp với hoàn cảnh địa phương và môi trường xung quanh. Thu gom riêng nước chữa cháy bị ô nhiễm. Nước này không được đổ vào cống thoát nước chung. Các sản phẩm phân hủy nguy hại được tạo thành trong các điều kiện cháy.

5.3 Chỉ dẫn cho các lính cứu hỏa

Thiết bị bảo hộ đặc biệt cho lính cứu hỏa Quy trình chuẩn dùng trong cháy nổ hóa chất Trong trường hợp hỏa hoạn, đeo các dụng cụ thở cá nhân. Mặc bộ đồ bảo vệ.

Các biện pháp cụ thể Sử dụng bụi nước để làm mát các bình chứa không mở.

Phần 6: Các biện pháp đối phó với sự cố phát thải

6.1 Sự phòng ngừa, các thiết bị bảo hộ cá nhân và quy trình ứng phó khẩn cấp

Hướng dẫn đối với những nhân viên không thuộc ban phản ứng khẩn cấp

Đảm bảo sự thông hơi đầy đủ. Sử dụng các thiết bị bảo hộ cá nhân. Quét sạch để tránh nguy cơ trơn trượt. Tránh tiếp xúc với da và mắt.

Hướng dẫn đối với những nhân viên thuộc ban phản ứng khẩn cấp

Xử lý theo các biện pháp an toàn vệ sinh công nghiệp. Sử dụng các thiết bị bảo hộ cá nhân. Quét sạch để tránh nguy cơ trơn trượt.

6.2 Phòng ngừa về mặt môi trường

Không xả vào nguồn nước mặt hay hệ thống cống vệ sinh.

6.3 Phương pháp và vật liệu để ngăn chặn và làm sạch

Hút khô bằng các vật liệu hút nước tro. Giữ trong các bình chứa kín thích hợp để tiêu hủy.

6.4 Xem các mục khác

Xem chương 8 và 13.

Phần 7: Xử lý và lưu trữ

7.1 Các biện pháp phòng ngừa để xử lý an toàn

Mặc các thiết bị bảo hộ cá nhân. Tránh tiếp xúc với da và mắt.

7.2 Các điều kiện lưu giữ an toàn, bao gồm cả bất kỳ điều kiện xung khắc nào

Lưu giữ trong bình chứa ban đầu. Lớp lưu trữ của 10-13.

7.3 Sử dụng cụ thể

Không có thông tin.

Phần 8: Kiểm soát phơi nhiễm/bảo vệ cá nhân

8.1 Các thông số kiểm soát

Các giới hạn phơi nhiễm

Không có dữ liệu nào về chính sản phẩm

Hydroclorua axit (CAS 7647-01-0)	
Vietnam - Occupational Exposure Limits - STELs	7.5 mg/m3 STEL
Vietnam - Occupational Exposure Limits - TWAs	5 mg/m3 TWA

8.2 Kiểm soát phơi nhiễm

Kiểm soát kỹ thuật phù hợp

Tránh tiếp xúc với da, mắt và quần áo.

Thiết bị bảo hộ cá nhân

Bảo vệ hệ hô hấp	Trong trường hợp không có đủ sự thông gió, đeo thiết bị hô hấp thích hợp.
Bảo vệ tay	Găng tay (Cao su nitrile). Găng tay bảo hộ được chọn phải thỏa mãn các thông số kỹ thuật theo Hướng dẫn 89/686/EEC của EU và tiêu chuẩn EN 374 được xây dựng từ hướng dẫn đó. Thời gian thấm: > 4 h. Ghi chép các thông tin do nhà sản xuất cung cấp về tính thấm và thời gian thấm cũng như các điều kiện đặc biệt tại nơi làm việc (sức căng cơ học, thời lượng tiếp xúc).
Bảo vệ mắt	Kính bảo hộ có tấm chắn bảo vệ hai bên tuân theo EN166.
Bảo vệ da và cơ thể	Quần áo ống dài
Thermal hazards	Không có yêu cầu đặc biệt nào về phòng ngừa.
Kiểm soát phơi nhiễm môi trường	Không xả vào nguồn nước mặt hay hệ thống cống vệ sinh.

Phần 9: Các tính chất vật lý và hóa học

9.1 Thông tin cơ bản về các đặc tính vật lý và hóa học

Hình thể	lỏng
Màu sắc	không màu
Mùi	Không có gì.
Ngưỡng mùi	Chưa được xác định.
độ pH:	1
Điểm/khoảng nóng chảy:	Chưa được xác định.
Điểm sôi/khoảng sôi:	Chưa được xác định.
Điểm chớp cháy:	Chưa được xác định.
Tỉ lệ bay hơi:	Chưa được xác định.
Tính dễ cháy:	Chưa được xác định.
Giới hạn nổ:	Chưa được xác định.
Áp suất hơi:	Chưa được xác định.
Mật độ hơi:	Chưa được xác định.
Mật độ tương đối:	Chưa được xác định.
Khả năng hòa tan của nước:	có thể pha trộn hoàn toàn
Hệ số phân tán: n-octanol/nước:	Chưa được xác định.
Nhiệt độ tự bốc cháy:	Chưa được xác định.
Nhiệt độ phân hủy:	Chưa được xác định.
Tính dính:	Chưa được xác định.
Nguy cơ cháy/nổ:	không nguy hại
Tính oxy hóa:	Không có gì

9.2 Các thông tin khác

Các Đặc điểm chung của Sản phẩm	Không có thông tin.
--	---------------------



Phần 10: Tính ổn định và tính phản ứng

10.1 Tính phản ứng	Không có thông tin.
10.2 Tính ổn định hóa học	Ổn định trong các điều kiện lưu trữ được đề nghị.
10.3 Khả năng xảy ra các phản ứng nguy hại	Không có thông tin.
10.4 Các điều kiện cần tránh	Không bắt buộc.
10.5 Các vật liệu kỵ nhau	Không có gì.
10.6 Các sản phẩm phân hủy nguy hại	Không có khi chế biến thông thường.

Phần 11: Thông tin độc học

11.1 Thông tin về các ảnh hưởng độc sinh thái

Tính độc cấp	Không có dữ liệu nào về chính sản phẩm Nước khử ion (CAS 7732-18-5) Oral LD50 Rat > 90 mL/kg (FOOD_JOURN) Hydrochlorua axit (CAS 7647-01-0) Dermal LD50 Rabbit > 5010 mg/kg (JAPAN_GHS) Inhalation LC50 Rat = 1.68 mg/L 1 h(JAPAN_GHS) Oral LD50 Rat 238 - 277 mg/kg (JAPAN_GHS)
Kích ứng/ăn mòn da	Ăn mòn
Tổn thương mắt nghiêm trọng/làm rát tẩy mắt	Ăn mòn
Chất gây ảnh hưởng với hệ hô hấp / Chất nhạy cảm với da	Có thể gây mẫn cảm đối với những người dễ bị tổn thương do tiếp xúc với da.
Tính gây ung thư	Không có dữ liệu.
Khả năng gây đột biến tế bào mầm	Không có dữ liệu.
Độc tính sinh sản	Không có dữ liệu.
Độc tính tổng thể lên cơ quan đích cụ thể (phơi nhiễm đơn lẻ)	Không có dữ liệu.
Độc tính tổng thể lên cơ quan đích cụ thể (phơi nhiễm nhiều lần)	Không có dữ liệu.
Nguy cơ hô hấp	Không có dữ liệu.
Kinh nghiệm trên người	Không có dữ liệu.

Information on likely routes of exposure	Về da
Symptoms related to the physical, chemical and toxicological characteristics	Có thể gây kích ứng mắt/da
Các thông tin khác	Sản phẩm không chứa các chất được coi là nguy hại tới sức khỏe khi ở các nồng độ đưa ra.

Phần 12: Thông tin sinh thái học

12.1 Độc tính	Không có dữ liệu nào về chính sản phẩm Có thể thay đổi độ pH của nước.
12.2 Độ bền và khả năng phân hủy	Không có dữ liệu.
12.3 Khả năng tích lũy sinh học	Không có dữ liệu.
12.4 Lưu động trong đất	Không có dữ liệu.
12.5 Kết quả đánh giá PBT và vBvB	Chất pha chế này không có các chất được cho là khó phân hủy, tích tụ sinh học hoặc độc hại (PBT).
12.6 Các tác hại khác	Không có thông tin.

Phần 13: Các lưu ý về tiêu hủy

13.1 Các phương pháp xử lý chất thải

Chất thải từ cặn lắng/ sản phẩm không sử dụng	Loại bỏ theo quy định của địa phương
Bao bì nhiễm bẩn	Loại bỏ như đối với sản phẩm không sử dụng.

Phần 14: Thông tin vận chuyển

ADR/RID

UN 3264.
Tên vận chuyển phù hợp: CORROSIVE LIQUID, ACIDIC, INORGANIC, N.O.S. (Hydrochlorua axit).
Nhóm 8.
Nhóm đóng gói III.
Nhãn-ADR/RID 8.
Mã phân loại C1.
Số HI 80.
Số lượng giới hạn 5 L.
số lượng trừ E1.
Mã giới hạn đối với vận chuyển qua đường hầm E

IMDG

UN 3264.
Tên vận chuyển phù hợp: CORROSIVE LIQUID, ACIDIC, INORGANIC, N.O.S. (Hydrochloric acid).
Nhóm 8.
Nhóm đóng gói III.
Nhãn IMDG 8.
Số lượng giới hạn 5 L.
số lượng trừ E1.
EmS F-A, S-B.
Chất gây ô nhiễm biển: không.

IATA

UN 3264.
Tên vận chuyển phù hợp: Corrosive liquid, acidic, inorganic, n.o.s. (Hydrochloric acid).
Nhóm 8.
Nhóm đóng gói III.
Nhãn-IATA 8.
Hướng dẫn đóng gói (hành khách máy bay) 852 (5 L).
Hướng dẫn đóng gói (LQ) Y841 (1 L).
Hướng dẫn đóng gói (hàng hóa máy bay) 856 (60 L).

ADN

UN 3264.
Tên vận chuyển phù hợp: CORROSIVE LIQUID, ACIDIC, INORGANIC, N.O.S. (Hydrochlorua axit).
Nhóm 8.
Nhóm đóng gói III.
Nhãn-ADN 8.
Mã phân loại C1.
Số lượng giới hạn 5 L.
số lượng trừ E1.

Các thông tin bổ sung

Không có gì.

Phần 15: Thông tin pháp luật

15.1 Các quy định/luật pháp về an toàn, sức khỏe và môi trường cụ thể đối với chất và hỗn hợp

15. Thông tin pháp luật

Sản phẩm được phân loại và dán nhãn theo Hướng dẫn 1272/2008 (EU).

Hydrochlorua axit (CAS 7647-01-0)
--

Vietnam - Law on Chemicals - Annex I - Conditional Chemicals	Present ([799], listed under Industrial precursors Group 2)
UN (United Nations) - Convention on Illicit Traffic in Narcotics & Psychotropics - Table II Substances	Present

15.2 Đánh giá An toàn Hóa chất Không bắt buộc.

Phần 16: Các thông tin khác

Ghi chú Hiệu đính Những phần của phiếu dữ liệu an toàn đã được cập nhật 1-16.

Chú giải về các từ và cụm từ viết tắt CLP: Phân loại theo Tiêu chuẩn Châu Âu 1272/2008 (GHS) (EU)

Key literature references and sources for data Thông tin lấy từ các tài liệu và công việc liên quan.

Thủ tục phân loại Phương pháp tính toán.

Nguyên văn của các thuật ngữ đề cập trong phần 2 và 3

H314: Gây bỏng da nặng và tổn thương mắt.
H315: Gây kích ứng da.
H319: Gây kích ứng mắt nghiêm trọng.
H334: Có thể gây dị ứng hoặc các triệu chứng hen suyễn hoặc khó thở nếu hít phải.
H335: Có thể gây kích ứng hô hấp.

Sự từ chối trách nhiệm

Thông tin cung cấp trong Phiếu Dữ liệu An toàn này là hoàn toàn chính xác theo hiểu biết và thông tin hiện tại chúng tôi có được. Thông tin cung cấp chỉ được thiết kế như hướng dẫn cho việc xử lý, sử dụng, chế biến, lưu trữ, vận chuyển, tiêu hủy và loại bỏ an toàn, và không được coi là các thông số bảo hành hay chất lượng. Thông tin này chỉ liên quan tới vật liệu.

